

Unit 11: Science and technology

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
application (n)	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	ứng dụng
attendance (n)	/əˈtendəns/	sự có mặt, sĩ số
biometric (adj)	/ˌbaɪəʊˈmetrɪk/	thuộc về sinh trắc
breakout room (n)	/ˈbreɪkaʊt ru:m/	phòng học chia nhỏ, chia nhóm
cheating (n)	/ˈtʃiːtɪŋ/	sự lừa dối, gian dối, gian lận
complain (v)	/kəmˈpleɪn/	phàn nàn, khiếu nại
contact lens (n)	/ˈkɒntækt lenz/	kính áp tròng
convenient (adj)	/kənˈviːniənt/	thuận tiện, tiện lợi
develop (v)	/dɪˈveləp/	phát triển, khai triển
digital (adj)	/ˈdɪdʒɪtl/	số, kĩ thuật số
discover (v)	/dɪˈskʌvə/	phát hiện, khám phá
epidemic (n)	/ˌepɪˈdemɪk/	dịch bệnh
experiment (n)	/ɪkˈsperɪmənt/	thí nghiệm
eye-tracking	/ˈaɪ ˌtrækɪŋ/	theo dõi (cử động) mắt
face to face (adj)	/ˌfeɪs tə ˈfeɪs/	trực tiếp, mặt đối mặt
feedback (n)	/ˈfɪːdbæk/	(ý kiến) phản hồi, hồi đáp
fingerprint (n)	/ˈfɪŋɡəprɪnt/	(dấu) vân tay
invent (v)	/ɪnˈvent/	phát minh
invention (n)	/ɪnˈvenʃn/	sự phát minh, sáng chế

mark (v)	/mɑ:k/	chấm điểm
platform (n)	/'plætfɔ:m/	nền tảng
recognition (n)	/,rekəg'niʃn/	sự nhận biết, sự công nhận
scanner (n)	/'skæənə/	máy quét
science (n)	/'saɪəns/	khoa học
screen (n)	/skri:n/	màn hình, màn chiếu
solution (n)	/sə'lu:ʃn/	giải pháp, đáp án
technology (n)	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ
truancy (n)	/'tru:ənsi/	trốn học, nghỉ học không phép